

Đơn vị: Công ty cổ phần Bao bì PP
Địa chỉ: 263-Trần Nguyên Hãn-LC-HP

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1-Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2-Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
- 3-Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo.
- 4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010)
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1-Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
- 2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3-Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký Chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- 2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
-Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
-Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
-Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- 4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

-Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

-Chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

-Chi phí khác

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

-Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;

+Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó.

-Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

-Doanh thu hợp đồng xây dựng

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	125.853.416	178.912.533
-Tiền gửi ngân hàng	551.518.869	3.783.246.333
-Tiền đang chuyển		18.820.000.000
Cộng	677.372.285	22.782.158.866
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		16.404.839.636
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng		16.404.839.636
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6.771.600	454.985.891
Cộng	6.771.600	454.985.891
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	15.927.369.486	7.998.418.730
- Công cụ, dụng cụ	99.368.663	110.351.059
- Chi phí SX, KD dở dang	4.845.932.942	1.247.547.175
- Thành phẩm	3.011.581.469	3.195.491.838
- Hàng hoá	29.050.049	29.050.049
- Hàng gửi đi bán	29.254.788	29.254.788
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.999.088)	(6.999.088)
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.935.558.309	12.603.114.551

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
 * Các trường hợp sợ kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu năm

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TS CĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	17.956.136.249	91.000.816.173	1.879.317.170	273.978.572		111.110.248.164
- Mua trong kỳ		1.543.630.839				1.543.630.839
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2.099.877.883				2.099.877.883
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17.956.136.249	90.444.569.129	1.879.317.170	273.978.572		110.554.001.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.108.097.816	77.723.684.480	979.842.047	273.978.572		88.085.602.915
- Khấu hao trong kỳ	710.069.883	2.597.879.772	192.341.283			3.500.290.938
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2.099.877.883				2.099.877.883
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9.818.167.699	78.221.686.369	1.172.183.330	273.978.572		89.486.015.970
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8.848.038.433	13.277.131.693	899.475.123			23.024.645.249
- Tại ngày cuối kỳ	8.137.968.550	12.222.882.760	707.133.840			21.067.985.150

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

*Tiền thuê thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	4.067.050.050					4.067.050.050
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.067.050.050					4.067.050.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.125.168					149.125.168
- Khấu hao trong năm	61.005.750					61.005.750
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	210.130.918					210.130.918
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	3.917.924.882					3.917.924.882
- Tại ngày cuối năm	3.856.919.132					3.856.919.132

* Thuyết minh số liệu giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	18.043.411.262	16.668.982.779
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình:- XD nhà văn phòng 87-Đinh Nhu		
+ Công trình:- Đầu tư Nhà máy giấy krap	18.043.411.262	16.668.982.779
+.....		

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Số lượng	Đầu năm Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng				

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận		

Cộng

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

7.445.490.000	45.270.788.887
---------------	----------------

Công

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cuối kỳ Đầu năm

66.360.205

Cộng

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí kiểm toán năm 2009
- Chi phí lãi vay

674.284.412 2.121.573.569

Cuối kỳ

Công

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả , phải nộp khác

Cuối kỳ Đầu năm

213.824.261 157.485.612

47.397.248	6.251.421
------------	-----------

20.727.574	22.005.544
------------	------------

Công

- Vay dài hạn nội bộ

1.091.849.928	1.072.332.113
---------------	---------------

Cuối kỳ

—

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Công

a - Vay dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát sinh

b - Nơ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nơ dài hạn khác

Công

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền thuê	Trả nợ gốc

-Lỗ trong năm nay									
-Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000		-285.000.000					54.965.600.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	38.800.000.000	38.800.000.000
-...		
Cộng	38.800.000.000	38.800.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	38.800.000.000	38.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	38.800.000.000	38.800.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ-Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.857.200	3.857.200
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	6.395.088.078	5.465.418.833
- Quỹ dự phòng tài chính	1.711.110.000	1.320.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		148.895.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	ĐVT: Đồng Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)	40.749.702.336	43.358.807.374
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	40.588.235.720	43.358.807.374
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	161.466.616	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2)		33.550.014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		33.550.014
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	40.749.702.336	43.325.257.360
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	40.588.235.720	43.325.257.360
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	161.466.616	
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.838.198.217	5.890.550.049
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.129.387.269	33.621.501.419
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	35.967.585.486	39.512.051.468
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.614.542	417.065.677
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.476.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	920.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	79.534.542	1.893.065.677
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	701.419.048	248.139.783
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.481.575	3.174.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	862.900.623	251.314.123
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	564.164.686	659.035.572
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	564.164.686	659.035.572
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.586.209.465	31.068.485.686
- Chi phí nhân công	2.881.471.253	2.351.360.887
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.197.724.881	721.143.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.397.506.687	1.437.713.285
- Chi phí khác bằng tiền	852.079.065	1.099.827.582
Cộng	35.914.991.351	36.678.531.210

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

(ĐVT: Đồng)
Năm nay Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

1) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

.....

2) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3) Thông tin về các bên liên quan:.....

4) Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

.....

5) Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :.....

6) Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7) Những thông tin khác. (3).....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2010
GIÁM ĐỐC

Cao Thị Lan

Nguyễn Thuý Hiền